

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2016**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2017**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ IV.2016	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016	4 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV.2016	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ IV.2016	11 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016	12 - 29

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			75,493,574	22,668,592	1,872,265,498	1,573,144,601
	01.1		72,834,524	18,337,092	1,356,362,688	972,824,421
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>						
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2		-	-	-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		2,659,050	4,331,500	515,902,810	600,320,180
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,861,225,233	5,376,357,274	7,693,647,925	10,741,356,469
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VI.1.2	2,184,030,487	1,951,237,613	8,424,514,317	8,947,026,607
1.8. Doanh thu tư vấn	08	VI.1.2	419,490,911	2,088,423,181	1,792,409,093	3,101,819,869
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	VI.1.2	129,969,751	93,134,731	545,130,298	418,079,351
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		703,175,476	1,549,645,403	2,671,235,314	4,490,859,720
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>6,373,385,432</b>	<b>11,081,466,794</b>	<b>22,999,202,445</b>	<b>29,272,286,617</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(21,096,315)	94,723,427	428,076,549	167,820,603
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		17,530,472	97,397,921	125,217,080	166,770,096
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		(38,626,787)	(2,674,494)	302,859,469	1,050,507
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	(2,252,711)	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,846,276,321	2,070,298,671	6,922,830,684	8,470,807,986
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		271,521,018	131,948,053	832,817,763	601,162,711
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		307,572,754	18,127,272	847,263,566	485,995,721
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		523,169,266	387,526,512	1,580,520,764	1,510,662,927
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>VI.3</b>	<b>2,927,443,044</b>	<b>2,702,623,935</b>	<b>10,609,256,615</b>	<b>11,236,449,948</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		831,717,965	559,387,077	2,866,659,887	1,516,170,901
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>831,717,965</b>	<b>559,387,077</b>	<b>2,866,659,887</b>	<b>1,516,170,901</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VI.4</b>	<b>4,181,884,931</b>	<b>2,903,331,074</b>	<b>14,581,945,145</b>	<b>12,761,592,242</b>

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm trước)
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> ( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		95,775,422	6,034,898,862	674,660,572	6,790,415,328
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71	VI.5	3,000,000	3,000,000	12,306,635	102,283,963
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b> ( 80 = 71 - 72)	80		3,000,000	3,000,000	12,306,635	102,283,963
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> ( 90 = 70 + 80)	90		98,775,422	6,037,898,862	686,967,207	6,892,699,291
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		98,775,422	6,037,898,862	686,967,207	6,892,699,291
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100		91,900,589	1,299,341,420	174,633,109	1,496,200,992
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	91,900,589	1,299,341,420	174,633,109	1,496,200,992
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b> (200 = 90-100)	200		6,874,833	4,738,557,442	512,334,098	5,396,498,299
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		6,874,833	4,738,557,442	512,334,098	5,396,498,299
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500		0.20	294	15	335
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		0.20	294	15	335
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**



Đoàn Ngọc Hoàn



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>		<b>331,889,801,724</b>	<b>158,629,974,688</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>327,159,437,437</b>	<b>151,262,191,716</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		146,902,086,590	7,674,802,834
1.1. Tiền	111.1	V.1	146,902,086,590	7,674,802,834
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	42,820,311,563	23,684,416,155
4. Các khoản cho vay	114	V.3.2	80,528,762,514	67,180,672,102
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.4	36,000,000,000	36,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(342,971,951)	(40,112,482)
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	V.23	1,749,521,587	1,069,412,705
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	20,585,030,751	16,778,556,730
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.5	(1,083,303,617)	(1,085,556,328)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác ( 130 = 131 -&gt; 136)</b>	<b>130</b>		<b>4,730,364,287</b>	<b>7,367,782,972</b>
1. Tạm ứng	131		3,306,488,512	2,442,306,313
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.13	279,153,317	345,236,599
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	V.20	1,144,722,458	4,580,240,060
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>15,016,944,709</b>	<b>14,740,187,343</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,540,808,889</b>	<b>9,979,288,427</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,709,100,289	2,349,717,474
- Nguyên giá	222		11,583,238,341	12,332,131,411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,874,138,052)	(9,982,413,937)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,831,708,600	7,629,570,953
- Nguyên giá	228		28,437,300,000	29,220,496,930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,605,591,400)	(21,590,925,977)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>4,222,400,000</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>5,253,735,820</b>	<b>4,760,898,916</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.15	476,050,000	441,300,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	279,459,802	394,857,145
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.13	4,498,226,018	3,924,741,771
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>346,906,746,433</b>	<b>173,370,162,031</b>

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>4,055,680,309</b>	<b>5,174,581,536</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,055,680,309</b>	<b>5,174,581,536</b>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	199,599
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.8	426,511,422	437,795,230
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78,500,000	78,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.6	356,707,722	1,655,729,073
11. Phải trả người lao động	323		371,222,500	351,502,038
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		360,145,040	358,750,577
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.7	426,787,512	447,416,120
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		263,500,459	239,074,752
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.9	1,676,717,431	1,536,874,393
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,588,223	68,739,754
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>342,851,066,124</b>	<b>168,195,580,495</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>342,851,066,124</b>	<b>168,195,580,495</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	161,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,000,000,000	161,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		340,000,000,000	161,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1,169,366,013	899,541,098
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,169,366,013	899,541,098
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14	512,334,098	5,396,498,299
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		512,334,098	5,396,498,299
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>346,906,746,433</b>	<b>173,370,162,031</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451		5,396,498,299	-

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2016	1/1/2016
<b>A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết</b>			<b>42,854,311,563</b>	<b>17,387,290,000</b>
6. Cổ phiếu đang lưu hành bình quân	006		34,000,000	34,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	V.18	819,911,563	53,290,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		819,911,563	53,290,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	V.19	42,000,400,000	17,300,000,000
<b>B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		119,554,715	84,879,180
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	V.16	117,842,470	83,055,990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	V.16	20,500	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	V.16	856,684	39,215
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	V.16	835,061	1,783,975
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.17	10,637,742	11,174,448
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		10,637,742	11,174,448
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	V.21	48,301,526,448	57,195,918,068
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		48,301,526,448	57,195,918,068
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	027.1		48,301,526,448	57,195,918,068
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	V.22	48,301,526,448	57,195,918,068

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2016	1/1/2016
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		43,474,064,415	37,673,177,105
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		4,827,462,033	19,522,740,963

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Hồng

  
  
Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		686,967,207	6,892,699,291
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		3,137,846,653	4,264,302,347
- Khấu hao tài sản cố định	03		3,689,586,468	4,651,787,710
- Các khoản dự phòng	04		300,606,758	248,813,840
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(20,628,608)	(76,912,126)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(831,717,965)	(559,387,077)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(29,731,169,792)	7,207,271,075
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(19,135,895,408)	83,889,675
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(13,348,090,412)	8,050,168,016
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		181,480,625	117,920,664
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		2,571,335,403	(1,044,707,280)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ ước thay đổi vốn lưu động	42		(6,394,571,347)	(8,063,826,228)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	45		(680,108,882)	7,354,832
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47		(3,806,474,021)	(1,919,351,411)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		(11,283,808)	(747,489,267)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50		(91,580,520)	(200,455,784)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		185,184,071	(2,705,693,066)
- Tăng (giảm) thuế TNDN Công ty Chứng khoán đã nộp	52		(1,382,073,940)	(1,819,545,239)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(608,234,247)	(678,646,293)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(32,300,927,279)</b>	<b>10,300,446,485</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(3,473,506,930)	(438,882,400)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		831,717,965	559,387,077
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(2,641,788,965)</b>	<b>120,504,677</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		179,000,000,000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(4,830,000,000)	(11,270,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>174,170,000,000</b>	<b>(11,270,000,000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</b>	<b>90</b>		<b>139,227,283,756</b>	<b>(849,048,838)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).

	(tiếp theo)		
<b>V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>7,674,802,834</b>	<b>8,523,851,572</b>
Trong đó:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	102.1	7,651,169,580	8,462,920,252
- Tiền mặt	102.4	23,633,254	60,931,320
<b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>146,902,086,590</b>	<b>7,674,802,734</b>
Trong đó:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	104.1	146,864,704,422	7,651,169,480
- Tiền mặt	104.4	37,382,168	23,633,254

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,437,940,540,800	2,146,502,351,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,647,670,267,100)	(2,134,518,527,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		200,835,334,680	(23,290,809,166)
8. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(8,894,391,620)</b>	<b>(11,306,984,866)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>57,195,918,068</b>	<b>58,341,849,108</b>
1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		57,195,918,068	58,341,849,108
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		57,195,918,068	58,341,849,108

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).

(tiếp theo)

<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>57,195,918,068</b>	<b>58,341,849,108</b>
1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	57,195,918,068	58,341,849,108
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	57,195,918,068	58,341,849,108
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>48,301,526,448</b>	<b>47,034,864,242</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	48,301,526,448	47,034,864,242
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	48,301,526,448	47,034,864,242

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn



Mẫu số B04g-CTKT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	161,000,000,000	-	-	-	-	161,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		161,000,000,000	161,000,000,000	-	-	179,000,000,000	-	161,000,000,000	340,000,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		271,963,694	899,541,098	627,577,404	-	269,824,915	-	899,541,098	1,169,366,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		271,963,694	899,541,098	627,577,404	-	269,824,915	-	899,541,098	1,169,366,013
8. Lợi nhuận chưa phân phối		12,551,548,079	5,396,498,299	5,396,498,299	12,551,548,079	512,334,098	5,396,498,299	5,396,498,299	512,334,098
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		12,551,548,079	5,396,498,299	5,396,498,299	12,551,548,079	512,334,098	5,396,498,299	5,396,498,299	512,334,098
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>174,095,475,467</b>	<b>168,195,580,495</b>	<b>6,651,653,107</b>	<b>12,551,548,079</b>	<b>1,051,983,928</b>	<b>5,396,498,299</b>	<b>168,195,580,495</b>	<b>342,851,066,124</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc

  
  
Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV.2016 này).



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC – UBCK cấp ngày 20/12/2016

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thì Vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán./.

#### **3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tụ doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: 043 573 00 73

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị hạch toán báo số**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh  
Địa chỉ: tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng quý này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.



Mẫu số B05g - CTKT

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

#### *Áp dụng hướng dẫn kế toán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

#### **2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu**

##### **2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

### **2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

*Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán cũng được phân loại theo các loại tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ,... và theo hình thức giao dịch chứng khoán : Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết và các tài sản tài chính chưa niêm yết khác.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 08

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Phần mềm máy tính	05 - 08

### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án mua sắm phát triển phần mềm giao dịch chứng khoán và hệ thống phần mềm đi kèm được ghi nhận theo cơ sở giá gốc.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư 210.

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: Là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

#### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

#### ***Tiền lãi***



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV.2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý IV.2016 kèm theo)

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37,382,168	23,633,254
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	146,864,704,422	7,651,169,580
<b>Cộng</b>	<b>146,902,086,590</b>	<b>7,674,802,834</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	1,141,544	15,031,524,300
- Cổ phiếu	1,141,544	15,031,524,300
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	379,277,535	5,062,350,417,900
- Cổ phiếu	379,277,535	5,062,350,417,900

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND				
<i>Tài sản tài chính niêm yết</i>				
VNP	819,911,563	819,911,563	1,584,416,155	1,544,303,673
Tài sản tài chính khác	525,000,000	220,000,000	525,000,000	525,000,000
	294,911,563	599,911,563	1,059,416,155	1,019,303,673
<i>Tài sản tài chính chưa niêm yết</i>	<b>42,000,400,000</b>	<b>42,000,400,000</b>	<b>22,100,000,000</b>	<b>22,100,000,000</b>
BM-CP	9,600,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000
KN	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
BTN	10,700,000,000	10,700,000,000		
YTAD	9,200,400,000	9,200,400,000		
<b>Cộng</b>	<b>42,820,311,563</b>	<b>42,820,311,563</b>	<b>23,684,416,155</b>	<b>23,644,303,673</b>

**3.2 Các khoản cho vay và phải thu**

	12/31/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND				
Cho vay hoạt động Margin	75,586,657,887	75,586,657,887	49,727,073,451	49,727,073,451
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng	4,942,104,627	4,942,104,627	17,453,598,651	17,453,598,651
<b>Cộng</b>	<b>80,528,762,514</b>	<b>80,528,762,514</b>	<b>67,180,672,102</b>	<b>67,180,672,102</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Đơn giá	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>81,514</i>	<i>819,911,563</i>		<i>819,911,563</i>	<i>(342,971,951)</i>	<i>(40,112,482)</i>	<i>(302,859,469)</i>
1	VNP	50,000	525,000,000	4,400	220,000,000	(305,000,000)	-	(305,000,000)
5	Các tài sản tài chính khác	31,514	294,911,563	-	599,911,563	(37,971,951)	(40,112,482)	2,140,531
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết</i>	<i>1,773,000</i>	<i>42,000,400,000</i>	-	<i>42,000,400,000</i>	-	-	-
2	BM-CP	400,000	9,600,000,000	-	9,600,000,000	-	-	-
3	KN	650,000	6,500,000,000	-	6,500,000,000	-	-	-
4	TAV	600,000	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	-	-
5	BTN	85,600	10,700,000,000	-	10,700,000,000	-	-	-
6	YTAD	37,400	9,200,400,000	-	9,200,400,000	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1,854,514</b>	<b>42,820,311,563</b>	-	<b>42,820,311,563</b>	<b>(342,971,951)</b>	<b>(40,112,482)</b>	<b>(302,859,469)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc	17,000,000,000	17,000,000,000
<b>Đầu tư khác</b>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa	19,000,000,000	19,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>36,000,000,000</b>	<b>36,000,000,000</b>

**4. Các khoản phải thu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	20,585,030,751	16,778,556,730
<b>Cộng</b>	<b>20,585,030,751</b>	<b>16,778,556,730</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2016				01/01/2016
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
<b>1</b>	<b>TK 1352</b>	<b>66,881,027</b>		<b>64,113,327</b>	-	-	<b>64,113,327</b>	<b>64,113,327</b>
	Phải thu khác của nhà đầu tư	66,881,027		64,113,327	-	-	64,113,327	64,113,327
<b>2</b>	<b>TK 1314</b>	<b>66,532,700</b>		<b>66,532,700</b>	-	-	<b>66,532,700</b>	<b>66,532,700</b>
	Công ty TNHH Bảo Bình	16,311,700		16,311,700	-	-	16,311,700	16,311,700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12,420,000		12,420,000	-	-	12,420,000	12,420,000
	Công ty Cổ phần SIC	2,970,000		2,970,000	-	-	2,970,000	2,970,000
	Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện	16,436,800		16,436,800	-	-	16,436,800	16,436,800
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát	18,394,200		18,394,200	-	-	18,394,200	18,394,200
<b>3</b>	<b>TK 1311</b>	<b>729,676,000</b>		<b>699,676,000</b>	-	-	<b>699,676,000</b>	<b>699,676,000</b>
	Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu	167,676,000		167,676,000	-	-	167,676,000	167,676,000
	Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462,000,000		462,000,000	-	-	462,000,000	462,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc	100,000,000		70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000
<b>4</b>	<b>TK 1388</b>	<b>349,606,887</b>		<b>255,234,301</b>	-	<b>2,252,711</b>	<b>252,981,590</b>	<b>255,234,301</b>
<b>Cộng</b>		<b>1,212,696,614</b>		<b>1,085,556,328</b>	-	<b>2,252,711</b>	<b>1,083,303,617</b>	<b>1,085,556,328</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	53,598,201	117,648,882
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	91,900,589	1,299,341,420
Thuế Thu nhập cá nhân	211,208,932	238,738,771
<b>Cộng</b>	<b>356,707,722</b>	<b>1,655,729,073</b>

**7. Chi phí phải trả**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	389,382,628	388,891,665
Chi phí viển thông	37,404,884	58,524,455
<b>Cộng</b>	<b>426,787,512</b>	<b>447,416,120</b>

**8. Phải trả cho người bán**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29,040,000	29,040,000
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	388,231,422	404,465,230
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4,290,000	4,290,000
Báo Đầu tư	4,950,000	
<b>Cộng</b>	<b>426,511,422</b>	<b>437,795,230</b>

**9. Phải trả, phải nộp khác**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1,000</i>	<i>82,900</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,000	82,900
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1,676,716,431</i>	<i>1,536,991,092</i>
Phải trả cổ tức	1,423,330,000	1,262,851,500
Phải trả khác	253,386,431	274,139,592
<b>Cộng</b>	<b>1,676,717,431</b>	<b>1,537,073,992</b>

**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2016	8,153,684,573	3,235,494,600	942,952,238	12,332,131,411
Mua trong kỳ	94,410,000	-	-	94,410,000
Giảm trong kỳ	843,303,070			843,303,070
Số dư ngày 31/12/2016	7,404,791,503	3,235,494,600	942,952,238	11,583,238,341



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư ngày 01/01/2016	7,467,773,817	1,571,687,882	942,952,238	9,982,413,937
Khấu hao trong kỳ	272,813,681	462,213,504	-	735,027,185
Giảm khấu hao trong kỳ	843,303,070			843,303,070
<b>Số dư ngày 31/12/2016</b>	<b>6,897,284,428</b>	<b>2,033,901,386</b>	<b>942,952,238</b>	<b>9,874,138,052</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2016	685,910,756	1,663,806,718	-	2,349,717,474
Tại ngày 31/12/2016	507,507,075	1,201,593,214	-	1,709,100,289

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.878.802.340 đồng.

**11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	29,220,496,930	29,220,496,930
Giảm trong kỳ	783,196,930	783,196,930
<b>Số dư ngày 31/12/2016</b>	<b>28,437,300,000</b>	<b>28,437,300,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	21,590,925,977	21,590,925,977
Khấu hao trong kỳ	3,014,665,423	3,014,665,423
<b>Số dư ngày 31/12/2016</b>	<b>24,605,591,400</b>	<b>24,605,591,400</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	7,629,570,953	7,629,570,953
Tại ngày 31/12/2016	3,831,708,600	3,831,708,600

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.000.000 đồng.

**12. Chi phí trả trước**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>279,153,317</b>	<b>345,236,599</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	502,639	35,785,217
Chi phí thuê văn phòng	55,737,500	44,860,000
Chi phí công cụ dụng cụ	14,416,666	-
Chi phí khác	208,496,512	264,591,382
<b>Dài hạn</b>	<b>279,459,802</b>	<b>394,857,145</b>
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	-	794,327
Chi phí công cụ dụng cụ	279,459,802	394,062,818
<b>Cộng</b>	<b>558,613,119</b>	<b>740,093,744</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)***13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,907,263,366	2,575,547,924
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,470,962,652	1,229,193,847
<b>Cộng</b>	<b>4,498,226,018</b>	<b>3,924,741,771</b>

**14. Lợi nhuận chưa phân phối**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	512,334,098	5,396,498,299
<b>Cộng</b>	<b>512,334,098</b>	<b>5,396,498,299</b>

**15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ	476,050,000	441,300,000
<b>Cộng</b>	<b>476,050,000</b>	<b>441,300,000</b>

Đơn vị tính: Cổ phiếu

**16. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	117,842,470	83,055,990
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20,500	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	856,684	39,215
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	835,061	1,783,975

**17. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

Tài sản tài chính	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	10,637,742	11,174,448

Đơn vị tính: VND

**18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	819,911,563	53,290,000

Đơn vị tính: VND

**19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	42,000,400,000	17,300,000,000



Mẫu số B05g-CTKT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**20. Tài sản ngắn hạn khác**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho người bán	371,360	3,631,464,060
Phải thu khách hàng	1,144,351,098	948,776,000
<b>Cộng</b>	<b>1,144,722,458</b>	<b>4,580,240,060</b>

**21. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	48,301,526,448	57,195,918,068
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	43,474,064,415	37,673,177,105
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	4,827,462,033	19,522,740,963
<b>Cộng</b>	<b>48,301,526,448</b>	<b>57,195,918,068</b>

**22. Phải trả Nhà đầu tư**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	48,301,526,448	57,195,918,068
- Nhà đầu tư trong nước	43,474,064,415	37,673,177,105
- Nhà đầu tư nước ngoài	4,827,462,033	19,522,740,963
<b>Cộng</b>	<b>48,301,526,448</b>	<b>57,195,918,068</b>

**23. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	99,615,487	62,756,605
Phải thu hoạt động tư vấn	1,649,906,100	1,006,656,100
<b>Cộng</b>	<b>1,749,521,587</b>	<b>1,069,412,705</b>

**24. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư**

	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Phải trả nghiệp vụ Margin</i>	<i>75,586,657,887</i>	<i>49,727,073,451</i>
<i>Phải trả gốc Margin</i>	<i>75,586,657,887</i>	<i>49,727,073,451</i>
- Nhà đầu tư trong nước	75,586,657,887	49,727,073,451
<i>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>4,942,104,627</i>	<i>17,453,598,651</i>
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>4,942,104,627</i>	<i>17,453,598,651</i>
- Nhà đầu tư trong nước	4,942,104,627	17,453,598,651
<b>Cộng</b>	<b>80,528,762,514</b>	<b>67,180,672,102</b>

**VI. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

Mẫu số B05g-CTKT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**VI. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện Quý IV.2016**

**1. Thu nhập**

**1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015
1	Các tài sản tài chính khác	128,600	1,831,257,400	1,770,804,500	51,738,209	(76,386,335)
<b>Cộng</b>		<b>128,600</b>	<b>1,831,257,400</b>	<b>1,770,804,500</b>	<b>51,738,209</b>	<b>(76,386,335)</b>

**1.2 Doanh thu hoạt động**

Các loại doanh thu hoạt động	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	Kỳ này	Lũy kế đến 31/12/2016	
	VND	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	2,184,030,487	8,424,514,317	1,951,237,613
Doanh thu hoạt động tư vấn	419,490,911	1,792,409,093	2,088,423,181
Doanh thu lưu ký chứng khoán	129,969,751	545,130,298	93,134,731
<b>Cộng</b>	<b>2,733,491,149</b>	<b>10,762,053,708</b>	<b>4,132,795,525</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2016** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kèm theo)

**2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(21,096,315)	94,723,427
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,846,276,321	2,070,298,671
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	271,521,018	131,948,053
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	307,572,754	18,127,272
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	523,169,266	387,526,512
<b>Cộng</b>	<b>2,927,443,044</b>	<b>2,702,623,935</b>

**3 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,371,173,384	940,021,867
Chi phí vật tư văn phòng	9,239,023	10,664,024
Chi phí công cụ, dụng cụ	81,302,581	499,595
Chi phí khấu hao TSCĐ	760,029,796	589,848,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,341,774,960	982,811,429
Chi phí dự phòng	-	20,000,000
Chi phí khác	618,365,187	359,485,232
<b>Cộng</b>	<b>4,181,884,931</b>	<b>2,903,331,074</b>

**4 Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND
Các khoản thu nhập khác	3,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000</b>





